

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÔNG NGHỆ MỎ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÔNG NGHỆ MỎ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 5701983170

**3. Ngày thành lập:** 25/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 04, ngõ 32, tổ 16, khu 5B, Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661        |
| 2.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Loại trừ đấu giá                                                                                                                  | 4610        |
| 4.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 5.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 6.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291        |
| 7.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292(Chính) |
| 8.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293        |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 10. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211        |
| 11. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 12. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 13. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 14. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223        |
| 15. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330        |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390        |

|     |                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                    | 7110 |
| 22. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                         | 7120 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                 | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                      | 4312 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                         | 4933 |
| 26. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                    | 5022 |
| 27. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                 | 7710 |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                          | 3100 |
| 29. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                     | 4649 |
| 30. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                      | 1621 |
| 31. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                            | 2310 |
| 32. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4730 |
| 33. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                         | 2511 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                     | 4652 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                        | 4659 |
| 36. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 37. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                         | 1610 |
| 38. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                | 1622 |
| 39. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                           | 2592 |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                | 4663 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4752 |
| 42. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                            | 5210 |
| 43. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                  | 8130 |
| 44. | Bán buôn tổng hợp                                                                                      | 4690 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ VĂN ĐỨC     | Tổ 5, Khu 10, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam        | 100.000.000           | 10,000    | 037088000327                                                                                                                                      |         |

|   |                       |                                                                                             |             |        |              |  |
|---|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | ĐÌNH<br>TRONG<br>HÙNG | Tổ 14, Khu 5B,<br>Phường Quang Trung,<br>Thành phố Uông Bí,<br>Tỉnh Quảng Ninh,<br>Việt Nam | 900.000.000 | 90,000 | 022079003082 |  |
|---|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ VĂN ĐỨC**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *30/03/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *037088000327*

Ngày cấp: *25/01/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 5, Khu 10, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 5, Khu 10, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Quảng Ninh